



HÀNH ĐỘNG TU TỪ THIẾT LẬP LÃNH ĐỊA TRONG PHẦN MỞ ĐẦU BÀI BÁO NGHIÊN CỨU NGÀNH NGÔN NGỮ

Đỗ Xuân Hải¹ và Thái Công Dân²

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

² Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 10/12/2012

Ngày chấp nhận: 22/08/2013

Title:

Realization of the establishing a territory rhetorical act as steps in Vietnamese Linguistics research article introductions

Từ khóa:

Bài báo nghiên cứu, phần dẫn nhập, phân tích thể loại, hành động tu từ

Keywords:

Research articles, introductions, genre analysis, move

ABSTRACT

This paper reports findings of a small-scale exploratory investigation into how the rhetorical act of establishing a territory, the first move in Swales' CARS framework (Swales, 1990), is broken down into steps (submoves) in research article introductions in empirical research articles published in 2011 in two leading linguistics journals in Viet Nam. Results obtained from a systematic genre-based analysis of a modest corpus of 14 RAIs indicate that there is a stark difference between the way this move is realized as constituent steps by Vietnamese authors compared to the similar practice employed in academically prestigious English-medium journals as established in the literature. It is hoped that the preliminary insights from this study will be of use to novice writers, other researchers and practitioners engaged in the practice and teaching of academic writing in Viet Nam.

TÓM TẮT

Bài viết này trình bày kết quả một nghiên cứu nhỏ, mang tính khám phá xem hành động tu từ thiết lập lãnh địa, hành động tu từ đầu tiên trong mô hình CARS của Swales (1990), được hiện thực hóa thành các bước thể hiện như thế nào trong phần dẫn nhập của 14 bài báo nghiên cứu thường nghiệm chọn ra từ các số xuất bản năm 2011 của hai tạp chí ngôn ngữ lớn của Việt Nam là Ngôn ngữ và Đời sống bằng phương pháp phân tích thể loại ESP. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt lớn trong các bước thể hiện hành động tu từ này của các tác giả nghiên cứu là người Việt so với cách thức thường được sử dụng trong các tạp chí quốc tế bằng tiếng Anh có giá trị học thuật cao. Chúng tôi hy vọng những kết quả ban đầu này sẽ được sử dụng bởi những nhà nghiên cứu chưa có nhiều kinh nghiệm xuất bản nghiên cứu, những nhà nghiên cứu khác, và những người làm công tác giảng dạy môn Viêt học thuật ở Việt Nam.

1 GIỚI THIỆU

1.1 Đặt vấn đề

Nghiên cứu thể loại (genre-based studies) trong lĩnh vực *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* (English for Specific Purposes - ESP) đã sử dụng cơ sở lý thuyết CARS (Create A Research Space), của Swales (1990, 2004) với ưu điểm toàn

diện, hữu dụng và giá trị phục vụ nghiên cứu đã được khẳng định (Adnan, 2009; Loi, 2010), để phân tích cấu trúc tu từ (rhetorical structure) trong phần dẫn nhập các bài báo nghiên cứu từ nhiều thập kỷ nay. Theo Shehzad (2006), phiên bản CARS mà Swales phát triển và công bố năm 1990 là công cụ phân tích được sử dụng nhiều nhất trong mảng nghiên cứu này. Trong tiếng Anh, cấu

trúc tu từ của phần dẫn nhập bài báo khoa học của nhiều chuyên ngành đã được khảo sát, ví dụ: y khoa (Nwogu, 1997; Li & Ge, 2009), khoa học máy tính (Anthony, 1999; Shehzad, 2006), hành vi động vật hoang dã và bảo tồn sinh học (Samraj, 2002). Trên bình diện ngôn ngữ xuất bản của các bài báo nghiên cứu, cũng đã có những nghiên cứu cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo khoa học xuất bản bằng một số ngôn ngữ không phải tiếng Anh như tiếng Ba Lan (Duszak, 1994), tiếng Thái (Jogthong, 2001), hay tiếng In-đô-nê-xi-a (Safnil, 2000; Adnan, 2011). Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, hầu như chưa có công bố nào cho nghiên cứu áp dụng cơ sở lý thuyết CARS 1990 của Swales làm mô hình phân tích để tìm hiểu cấu trúc tu từ cho phần dẫn nhập, đặc biệt là hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* (establishing a territory), hành động tu từ đầu tiên (Move 1), của bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ xuất bản bằng tiếng Việt tại Việt Nam.

Trong bài viết này, chúng tôi chọn cách dịch nguyên văn tên gọi các hành động tu từ của Swales sang tiếng Việt. Với mô hình CARS của mình Swales muốn sử dụng một hình ảnh tỷ dụ mang tính sinh thái. Swales (1990) lập luận rằng, do tính cạnh tranh cao trong việc xuất bản nghiên cứu khoa học (xem như là một hệ sinh thái), muốn xuất bản được nghiên cứu của mình, trước hết tác giả cần phải trình bày cho độc giả thấy tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu. Sau đó, tác giả cần tìm ra môi trường thuận lợi trong lĩnh vực này (ví dụ: mảng đề tài chưa có ai, hoặc có ít người nghiên cứu), tạo lý do cho việc tiến hành nghiên cứu. Bước cuối cùng, tác giả trình bày cách chiếm lĩnh môi trường thuận lợi này bằng nghiên cứu của mình. Sự chuyển ngữ tên gọi các hành động tu từ trong mô hình CARS 1990 của chúng tôi trong bài viết này ắt sẽ gây nên cảm giác không quen thuộc, chuyển ngữ máy móc cho một số độc giả, nhưng ý định của chúng tôi là cố gắng chuyển tải như có thể hình ảnh ẩn dụ mà Swales muốn thể hiện với mô hình lý thuyết của mình và hy vọng quý vị độc giả sẽ tiếp nhận chủ ý này của chúng tôi.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục đích tìm hiểu cách các tác giả người Việt trình bày hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ, bằng tiếng Việt của mình như thế nào. Chúng tôi xem xét các bước sử dụng trùng khớp hay có sự

khác biệt với các bước mà Swales (1990) đề xuất và lượng hóa tần suất sử dụng các bước này với khối liệu nghiên cứu mà chúng tôi xây dựng. Do chuyên ngành nghiên cứu được tìm thấy có ảnh hưởng đến cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu (ví dụ: Anthony, 1999; Samraj, 2002), nghiên cứu này của chúng tôi chỉ giới hạn tìm hiểu hành động tu từ này trong khối liệu là phần dẫn nhập của các bài báo ngành ngôn ngữ trong tiếng Việt. Nguồn ngữ liệu phân tích của chúng tôi bao gồm 14 bài báo nghiên cứu thường nghiệm (empirical studies) chọn ra ngẫu nhiên từ các bài báo nghiên cứu đăng trong các số tạp chí *Ngôn Ngữ và Ngôn Ngữ và Đời Sống* xuất bản năm 2011.

1.2 Hành động tu từ thiết lập lãnh địa

Dựa trên kết quả nghiên cứu của mình trước đó (Swales, 1981) và tiếp thu những góp ý từ những tác giả nghiên cứu thể loại ESP khác, Swales phát triển cơ sở lý thuyết CARS 1990. Trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu, để mô tả cấu trúc tu từ các tác giả tiếng Anh thường sử dụng, Swales đề xuất mô hình gồm 03 hành động tu từ với thứ tự: (1) *thiết lập lãnh địa*, (2) *thiết lập môi trường thuận lợi* (establishing a niche) và (3) *chiếm lĩnh môi trường thuận lợi* (occupying the niche). Theo Swales (1990), mục đích của hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* là “sự cần thiết phải tái thiết lập tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu trong con mắt của cộng đồng diễn ngôn”. Nói cách khác, hành động tu từ này đóng vai trò làm phong nền để làm nổi bật tầm quan trọng hay sự liên quan của nghiên cứu thực hiện và đóng góp của nó cho lĩnh vực nghiên cứu (Shehzad, 2006), chuẩn bị cho hai hành động tu từ tiếp theo của phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu là *thiết lập môi trường thuận lợi* và *chiếm lĩnh môi trường thuận lợi*. Việc thiết lập lãnh địa nghiên cứu được thể hiện qua ba bước sau: (1) tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu, (2) khái quát chủ đề nghiên cứu, và (3) lược khảo các nghiên cứu có liên quan đã thực hiện. Ba bước này có thể xuất hiện cùng nhau hay có thể là bước xuất hiện duy nhất trong một phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu. Tần suất xuất hiện và nội dung thể hiện của các bước này đã được phát hiện có sự khác biệt khi so sánh phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (xem các nghiên cứu của Duszak, 1994; Jogthong, 2001; Safnil, 2000).

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khối liệu

Khối liệu cho nghiên cứu này bao gồm phần dẫn nhập của 14 bài báo nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên từ tập hợp các bài báo nghiên cứu xuất bản trên hai tạp chí *Ngôn Ngữ* và *Ngôn ngữ và đời sống* trong năm 2011. Ranh giới của phần dẫn nhập được xác định theo qui ước chung trong các nghiên cứu phân tích thể loại ESP đã thực hiện (ví dụ: Swales, 1990; Ozturk, 2007) là toàn bộ văn bản nằm trong phần dẫn nhập hay **Đặt vấn đề** của bài báo nghiên cứu nếu không có tiêu mục. Trong trường hợp có tiêu mục, thì phần dẫn nhập là phần tiêu mục thứ nhất hoặc là phần nằm trước tiêu mục đầu tiên. Việc lựa chọn tạp chí, bài báo nghiên cứu để từ đó xây dựng khối liệu được thực hiện theo nguyên tắc đã được áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu dựa trên hướng tiếp cận phân tích thể loại ESP đã công bố. Cụ thể, chúng tôi đã áp dụng các tiêu chí mà Nwogu (1997) và nhiều tác giả khác đã sử dụng (ví dụ: Adnan, 2011; Li & Ge, 2009; Zhang & Hu, 2010): các tạp chí được chọn phải có uy tín học thuật cao, mang tính đại diện, người nghiên cứu phải tiếp cận được tạp chí và các số tạp chí được xuất bản trong thời gian gần đây. Ở Việt Nam, có thể nói rằng hai tạp chí *Ngôn Ngữ* và *Ngôn ngữ và đời sống* là hai tạp chí đăng tải các bài nghiên cứu về ngôn ngữ được đánh giá cao trên bình diện quốc gia. Hai tạp chí này có tên trong bảng danh mục các tạp chí mà bài báo đăng trong đó được tính điểm công trình khoa học qui đổi cho các ứng viên Phó Giáo Sư và Giáo sư với lĩnh vực nghiên cứu là ngôn ngữ với hệ số tính điểm cao lần lượt là 1.0 và 0.75 (xem Quyết định số 14/QĐ-HĐCDGSNN, ngày 09/05/2011 của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước). Bên cạnh đó, các bài báo nghiên cứu phải trình bày kết quả một nghiên cứu thường nghiệm (Swales, 1990; Kanoksilapatham, 2011) do mô hình CARS của Swales được phát triển dựa trên kết quả phân tích có được từ tập hợp khối liệu là dạng bài báo nghiên cứu này. Tuy nhiên, khác với sự dễ dàng nhận biết các bài báo nghiên cứu dựa trên dữ liệu trong các tạp chí quốc tế có uy tín bằng tiếng Anh ngành ngôn ngữ nhờ vào cấu trúc IMRD của bài viết, đa phần các bài báo nghiên cứu thường nghiệm ngành ngôn ngữ trong tiếng Việt không được trình bày theo cấu trúc này, vì vậy chúng tôi đã phải đọc toàn bộ bài viết để xác

định xem nghiên cứu được báo cáo có được xếp vào dạng thường nghiệm hay không.

2.2 Qui trình nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu bằng cách trước hết mỗi tác giả nghiên cứu thực hiện phân tích độc lập bằng cách đọc qua toàn bộ nội dung bài báo để nắm nội dung tổng quát và chính yếu của bài viết. Sau đó, phần dẫn nhập của mỗi bài báo được tập trung đọc kỹ, chú trọng vào hành động tu từ đầu tiên trong mỗi phần dẫn nhập. Trong bước kế tiếp, hành động tu từ này sẽ được xác định dựa trên so sánh với mô tả của Swales (1990) và phân phát triển, làm rõ thêm của Shehzad (2006). Kết quả phân tích độc lập này sau đó được so sánh giữa hai tác giả nghiên cứu và có tỷ lệ giống nhau là 100%. Kết quả phân tích sơ bộ cho chúng tôi thấy các bước thể hiện nhìn chung là không trùng với mô tả của Swales (xem Bảng 1). Chúng tôi tiến hành bước phân tích tiếp theo và đã xác định được 06 bước mà các tác giả bài báo nghiên cứu người Việt dùng như bước thể hiện hành động tu từ đầu tiên trong phần dẫn nhập bài báo của mình (xem mô tả các bước trong Bảng 2). Sự xác định này được thực hiện dựa trên cơ sở tìm hiểu thêm từ các nghiên cứu thực hiện bởi các tác giả không phải là người Anh bản xứ như Duszak (1994), Jogthong (2001), Safnil (2000) và Adnan (2011), ứng dụng phương pháp xác định hành động tu từ mà Swales (1990) đề xuất. Sau đó qui trình nghiên cứu xác định các bước được lặp lại, lần này cho mô tả hành động tu từ theo 06 bước mà chúng tôi đã phát hiện được, để xác định và đi đến thống nhất kết quả phân tích tần suất xuất hiện của các bước này trong toàn bộ khối liệu. Trong lần so sánh kết quả phân tích lần sau này, chúng tôi áp dụng qui trình tăng cường tính tin cậy mà Soler-Monreal *et al.* (2011) sử dụng: các trường hợp có sự không nhất trí thì hai tác giả nghiên cứu thảo luận và đi đến thống nhất chung và trong nghiên cứu này thì ngoài một trường hợp cần thảo luận thêm, phần lớn kết quả phân tích của chúng tôi có tỷ lệ giống nhau cao (trên 93%).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hành động tu từ thiết lập lãnh địa trong tập hợp ngữ liệu phân tích

Bảng 1 và 2 cho thấy kết quả phân tích hành động tu từ từ *thiết lập lãnh địa* trong tập hợp ngữ liệu phân tích (N=14), có được sau một quá trình

phân tích nghiêm túc, tham chiếu chặt chẽ mô tả các bước thể hiện, chủ yếu của Swales (1990) và Shehzad (2006), và tăng cường tính tin cậy cho kết quả phân tích giữa các người phân tích theo qui trình Soler-Monreal *et al.* (2011) sử dụng.

Bảng 1: Kết quả phân tích ngữ liệu nghiên cứu

Bước	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ %
1. Tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	0	0
2. Khái quát chủ đề nghiên cứu	0	0
3. Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện	2	14,3

3.2 Cung cấp thông tin nền

Một phát hiện thú vị của chúng tôi khi phân tích tập hợp ngữ liệu cho nghiên cứu này là các bước (1) *Tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu* và (2) *Khái quát chủ đề nghiên cứu* hoàn toàn không được sử dụng trong hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* theo ý nghĩa Swales (1990) đề xuất. Các tỷ lệ này tương phản với tỷ lệ xuất hiện cao của các bước này trong một số nghiên cứu đã thực hiện, ví dụ 89,28% , tỷ lệ bước 1 (Shehzad, 2006), và 96,66%, tỷ lệ ngữ liệu có chứa bước 2 (Kanoksilapatham, 2011). Sự khác biệt tỷ lệ phần trăm này, tuy nhiên, nên được xem mang tính tham khảo để có một cái nhìn sơ bộ, vì lượng ngữ liệu nhỏ trong nghiên cứu này và các yếu tố như ngôn ngữ, văn hóa, hay chuyên ngành nghiên cứu đã được phát hiện có ảnh hưởng đến

sự xuất hiện của các bước này trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu (xem Duszak, 1994; Jogthong, 2001; Samraj, 2002; Kanoksilapatham, 2011). Mặc dù vậy, phát hiện này mang tính tích cực ở khía cạnh nó đóng góp thêm vào hiểu biết nghiên cứu hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* trong các nghiên cứu thể loại ESP trên phương diện sự xuất hiện của các bước. Cụ thể, nó cho thấy rằng đặt nghiên cứu thực hiện trong thế giới nghiên cứu, theo định hướng *đề tài đã được nghiên cứu nhiều/thu hút sự nghiên cứu* (bước 1) hay dựa trên *những hiểu biết cập nhật từ những nghiên cứu có liên quan đã thực hiện* (bước 2) theo mô tả của Swales (1990) không phải là cách tiếp cận mà các tác giả của tập hợp khối liệu tiếng Việt thường dùng.

Xem xét kỹ khối liệu, chúng tôi thấy rằng: để giải thích cho lý do chọn đề tài, thay vì tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu như là một cách để giải thích cho lý do chọn đề tài, tác giả nghiên cứu lại chọn cách tuyên bố về tầm quan trọng của đối tượng nghiên cứu dựa trên chức năng của nó, nhưng kỹ thuật này cũng được sử dụng dùng trong duy nhất 01 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu (7,2%) như là một phần của một bước thể hiện lớn hơn. Đa phần các tác giả khối liệu tiếng Việt trong nghiên cứu này thường thiết lập lãnh địa nghiên cứu bằng cách thực hiện bước cung cấp thông tin nền có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Những kỹ thuật trình bày được sử dụng cụ thể như sau (Bảng 2):

Bảng 2: Thể hiện bước cung cấp thông tin nền trong ngữ liệu phân tích

Bước	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ %
1. Định nghĩa thuật ngữ trong đề tài nghiên cứu	2	14,3
2. Giới thiệu hoặc/và mô tả khái niệm quan trọng trong đề tài nghiên cứu	2	14,3
3. Giới thiệu (và mô tả) đối tượng nghiên cứu	5	35,7
4. Mô tả bối cảnh văn hóa xã hội hoặc/và môi trường tồn tại của đối tượng nghiên cứu	4	28,6
5. Giới thiệu (và mô tả) nhóm đối tượng mà đối tượng nghiên cứu của đề tài là một số trong nhóm đối tượng này	1	7,2
6. Giới thiệu (có bình luận ngắn) tập hợp ngữ liệu sẽ phân tích trong đề tài	2	14,3

Ý định giao tiếp của các tác giả nghiên cứu, theo như kết quả phân tích này cho thấy, dường như nghiêng về mục tiêu chuẩn bị cho phần giới thiệu nghiên cứu ở phần tiếp theo của phần dẫn nhập bằng cách thiết lập vùng kiến thức chung giữa tác giả và độc giả, theo giới hạn tác giả nghiên cứu đặt ra. Các tác giả nghiên cứu không cho thấy nỗ lực đặt đề tài nghiên cứu vào trong thế giới nghiên cứu. Như vậy, hướng tiếp cận này

hoàn toàn khác biệt với hướng tiếp cận mà Swales (1990) đề xuất, cho thấy việc thiết lập tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu và đưa ra lý do cụ thể để giải thích cho lý do tiến hành nghiên cứu đã thất bại (Fakhri, 2004). Một điểm nổi bật khác có thể thấy trong kết quả phân tích ở trên là khuynh hướng phổ biến đặt vấn đề gián tiếp: đi từ bối cảnh rộng hơn đến giới thiệu đề tài nghiên cứu, từ chuẩn bị kiến thức nền đến giới thiệu chủ

đề nghiên cứu của các tác giả người Việt. Điều này phù hợp với quan sát của Kaplan (1966) khi ông cho rằng tác giả đến từ Đông phương (ví dụ: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), do ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hóa tiếng mẹ đẻ, thường sử dụng kiểu tu từ gián tiếp này trong viết luận. Nghiên cứu của Tran (2007) cũng cung cấp bằng chứng cho thấy tác giả người Việt cũng thường sử dụng cách tiếp cận gián tiếp trong bài viết của mình. Kết quả dữ liệu phân tích ở trên dường như cũng góp phần ủng hộ quan điểm yếu tố ngôn ngữ văn hóa Việt có ảnh hưởng đến cấu trúc tu từ được sử dụng trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu ngôn ngữ của các tác giả người Việt trong tập hợp ngữ liệu.

Những phát hiện tương tự cũng được công bố trong nhiều nghiên cứu khác (ví dụ: Duszak, 1994; Loi, 2010; Safnil, 2000; Samraj, 2002; Shehzad 2006). Các tác giả nghiên cứu người Ba Lan, theo Duszak (1994), có khuynh hướng trình bày thông tin nền cho chủ đề nghiên cứu, không tiếp cận trực tiếp chủ đề nghiên cứu và nhấn mạnh khái niệm tác giả muốn đề cập đến mang ý nghĩa nào, gọi tên như thế nào. Samraj (2002), cũng cho thấy rằng một số tác giả thiết lập lãnh địa nghiên cứu trong đề tài của mình với tầm quan trọng của việc thực hiện đề tài và kết quả của nó trong thế giới chúng ta đang sống, chứ không phải trong thế giới của các nghiên cứu. Loi (2010), tiếp nối truyền thống này, chỉ ra rằng kỹ thuật định nghĩa thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến (55% cho tập hợp ngữ liệu tiếng Anh và 50% cho tập hợp ngữ liệu tiếng Trung quốc) cho hành động tu từ *thiết lập lãnh địa*. Việc sử dụng cách tiếp cận gián tiếp cũng được tìm thấy như là một chiến thuật mở đầu bài báo nghiên cứu của các tác giả người In-đô-nê-xi-a trong nghiên cứu của Ahmad (1997) và Safnil (2000). Một lý do có thể cho việc tiếp cận gián tiếp này là: với thực trạng các nhà nghiên cứu ở các nước phát triển khó tiếp cận nguồn tài liệu tham khảo dồi dào cho đề tài hay lãnh vực nghiên cứu (Taylor & Chen, 1991, dẫn theo Hirano, 2009), chỉ ít là các tạp chí khoa học xuất bản ở nước ngoài (Adnan, 2011), các tác giả bài báo nghiên cứu có thể thấy cần thiết phải cung cấp thông tin nền cho đề tài nghiên cứu. Việc làm này nhằm giúp độc giả nắm được những khái niệm, thuật ngữ quan trọng, hay dựa vào bối cảnh cụ thể, thuộc thế giới hiện tượng để thuận tiện cho việc đọc hiểu nội dung bài báo nghiên cứu.

3.3 Trích dẫn tài liệu tham khảo

Kết quả phân tích dữ liệu (N=14) cho thấy chỉ có 02 trích dẫn được sử dụng trong 02 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong khối liệu phân tích. Trong hai trích dẫn này thì một thuộc kiểu trích dẫn Swales (1990) gọi là trích dẫn đứng riêng (non-integral citation) vì tên tác giả được trích dẫn, năm công bố kết quả nghiên cứu nằm trong dấu ngoặc đơn hay một qui ước tương tự. Trích dẫn còn lại thuộc loại Fakhri (2004) gọi là trích dẫn không rõ ràng (vague), tức là nó không chỉ ra được tác giả được trích dẫn là ai và nghiên cứu được trích dẫn tên gì.

Sự thể hiện và tần suất sử dụng thấp bước 3 - *Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện* trong khối liệu phân tích của nghiên cứu này, cũng như hiện tượng không tìm thấy bước 1- *Tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu* và 2 - *Khái quát chủ đề nghiên cứu* còn có thể được giải thích trên cơ sở một số đặc điểm văn hóa nghiên cứu, môi trường giáo dục Việt Nam. Theo Nguyễn Văn Tuấn (2011), ở Việt Nam vẫn còn phổ biến việc nghiên cứu khoa học không dựa vào việc tham khảo các tài liệu chứa thông tin nghiên cứu khoa học có liên quan, đã được thực hiện cho việc thực hiện nghiên cứu của mình; ít trích dẫn hay trích dẫn mà không ghi tài liệu tham khảo và thường lấy kinh nghiệm cá nhân để làm bằng cứ cho những phát biểu của mình. Cũng theo tác giả này, môi trường giáo dục ở Việt Nam khuyến khích người học học thuộc lòng và chép y nguyên những gì giáo viên truyền thụ khi làm bài, nên nhu cầu bổ sung kiến thức từ các nguồn tham khảo khác và tư duy phân biện không được chú trọng.

Một lời giải thích khả dĩ nữa là sự chưa hình thành một cộng đồng diễn ngôn mang tính đã được thiết lập (established) hay đã định hình (emerged) (Samraj, 2002), trong nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Bổ sung cho nhận xét của Nguyễn Văn Tuấn (2011), chúng tôi cho rằng hạn chế to lớn kìm hãm sự phát triển nghiên cứu khoa học, bao gồm cả nghiên cứu ngôn ngữ, ở Việt Nam là sự chưa hình thành được một cộng đồng diễn ngôn (discourse community) đủ lớn mạnh, có chung một số mục đích công khai chung và có nhiều cơ chế giao tiếp giữa các thành viên. Thông qua các cơ chế này, các thành viên có thể cung cấp thông tin hay phản hồi, thiết lập một số chuẩn mực và kỳ vọng cho thể loại bài báo nghiên cứu

(xem thêm Swales, 1990). Ngoài ra, chúng tôi cũng cho rằng việc có ít áp lực cạnh tranh để xuất bản nghiên cứu cũng là yếu tố quan trọng dẫn đến việc không tìm thấy hoặc tìm thấy rất ít sự xuất hiện của một hay nhiều hơn các bước của hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* trong khối liệu phân tích. Thực ra, đây cũng là khó khăn chung cho giới nghiên cứu thể loại ESP ở các nước lân cận Việt Nam như Trung Quốc (xem Loi, 2010) và Thái Lan (xem Kanoksilapatham, 2007) hay nước cùng chung châu Á nhưng ở xa hơn như Ả Rập (xem Fakhri, 2004). Cụ thể, muốn đặt được đề tài vào bối cảnh nghiên cứu đòi hỏi sự tồn tại của nhiều nghiên cứu liên quan đã thực hiện mà những người thực hiện đề tài mới phải có cơ hội dễ dàng tiếp cận. Song song đó, thông qua các dịp gặp gỡ, trao đổi học thuật với các nhà nghiên cứu khác, một tác giả hay nhóm tác giả nghiên cứu có thể xây dựng và trình bày đề tài của mình dựa trên môi trường nghiên cứu thuận lợi phát hiện được trong lĩnh vực nghiên cứu trên cơ sở tuân thủ những quy ước trình bày bài viết nghiên cứu đặt ra bởi cộng đồng diễn ngôn.

4 KẾT LUẬN

Nghiên cứu này tiến hành xem xét hành động tu từ *thiết lập lãnh địa*, như được mô tả trong mô hình CARS 1990 của Swales với tập hợp ngữ liệu là 14 phần dẫn nhập bài báo NCKH đăng trên hai tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ lớn của Việt Nam là *Ngôn Ngữ* và *Ngôn Ngữ và Đời Sống* trong năm 2011. Kết quả phân tích cho thấy, nhìn chung, các tác giả người Việt sử dụng thủ pháp riêng, khác biệt với mô tả của Swales (1990) cho hành động tu từ này. Khuynh hướng phổ biến là các tác giả người Việt cung cấp thông tin nền cho đề tài nghiên cứu. Những thông tin nền này thường không nhằm đến việc hình thành một bối cảnh nghiên cứu tạo ra thông qua việc đề cập đến các nghiên cứu đã được thực hiện và công bố có liên quan đến đề tài hoặc/và lược khảo các nghiên cứu đó. Trên cơ sở tham chiếu các tài liệu tham khảo, chúng tôi đã cố gắng liên kết và đưa ra một số giải thích cho sự khác biệt được tìm thấy trong dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi trên cơ sở một số đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, môi trường học tập và nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Cũng phải nhận rằng, tuy chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu kỹ mô tả các bước của Swales (1990), đọc kỹ các nghiên cứu đã thực hiện mà chúng tôi đã thu thập được, tiến hành phân tích dữ liệu một cách cẩn

thận, có hệ thống, và theo qui trình tăng cường tính tin cậy của Soler-Monreal *et al.* (2011), nhưng mức độ chủ quan đánh giá của người tham gia phân tích khối liệu là không tránh khỏi do việc xác định các bước trong mô hình của Swales dựa vào mục đích giao tiếp, theo nghĩa và không bị hạn chế bởi cú pháp (Swales, 1990; Kanoksilapatham, 2011).

Chúng tôi hy vọng nghiên cứu này của chúng tôi sẽ có đóng góp cho hiểu biết cấu trúc tu từ sử dụng trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác đã được nghiên cứu như tiếng Ba Lan (ví dụ: Duszak, 1994), tiếng Thái (ví dụ: Jogthong, 2001) hay tiếng In-đô-nê-xi-a (ví dụ: Safnil, 2000; Adnan, 2011). Một mong muốn thực tế mà chúng tôi nhắm đến cho nghiên cứu là tác dụng hỗ trợ những người quan tâm và muốn xuất bản nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam biết thêm về kiểu cấu trúc tu từ cho hành động tu từ *thiết lập lãnh địa* trong phần mở đầu bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh và trong hai tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ hàng đầu ở Việt Nam. Trên cơ sở những hiểu biết đó, tùy trường hợp cụ thể mà nhóm đối tượng này sẽ có quyết định lựa chọn hay hiệu chỉnh kiểu tu từ cho nội dung này trong bản thảo bài viết của mình gửi đi xem xét xuất bản, hướng đến sự phù hợp với mong đợi của cộng đồng diễn ngôn tương ứng. Làm được điều này, cộng với những xem xét tương tự với những phần còn lại của bài viết nghiên cứu, hẳn sẽ góp phần không nhỏ cho việc bản thảo sẽ được chấp nhận xuất bản, mở đường cho nghiên cứu được công bố trên phạm vi địa phương, quốc gia, hay quốc tế. Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi còn có thể được dùng làm một kênh tham khảo cho việc phát triển tài liệu, thiết kế chương trình và giảng dạy viết học thuật cho lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ trong hệ thống các trường đại học ở Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nam, PGS.TS. Nguyễn Văn Nở và PGS.TS. Trần Thanh Ái đã đọc bản thảo và có những góp ý quan trọng, giúp chúng tôi trình bày và phát triển nội dung bài viết tốt hơn. Chúng tôi cũng muốn được cảm ơn PGS.TS. Trần Thanh Ái đã giúp chúng tôi dùng đúng thuật ngữ tiếng Việt cho các từ *empirical* và *Specific* trong bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adnan, Z., 2009. Some potential problems for research articles written by Indonesian academics when submitted to international English language journals. *The Asian EFL Journal Quarterly*, 11(1), 107-125.
- Adnan, Z., 2011. 'Ideal-Problem-Solution' (IPS) Model: A discourse model of research article introductions (RAIs) in education. *Australian Review of Applied Linguistics*, 34 (1), 75-103.
- Ahmad, U. K., 1997. *Scientific research articles in Malay: A situated discourse analysis*. Unpublished doctoral dissertation, University of Michigan, USA.
- Anthony, L., 1999. Writing research article introductions in software engineering: how accurate is a standard model? *IEEE Transactions on Professional Communication*, 42(1), 38-46.
- Duszak, A., 1994. Academic discourse and intellectual styles. *Journal of Pragmatics*, 21, 291-313.
- Fakhri, A., 2004. Rhetorical properties of Arabic research article introductions. *Journal of Pragmatics*, 36(6), 1119-1138.
- Hirano, E., 2009. Research article introductions in English for specific purposes: A comparison between Brazilian Portuguese and English. *English for Specific Purposes*, 28, 240-250.
- Jogthong, C., 2001. *Research article introductions in Thai: genre analysis of academic writing*. Unpublished doctoral dissertation, West Virginia University, USA.
- Kanoksilapatham, B., 2011. Civil engineering research article introductions: Textual structure and linguistic characterization. *The ESP Journal*, 7(2), 55-84.
- Kaplan, R. B., 1966. Cultural thought patterns in intercultural education. *Language Learning*, 16, 1-20.
- Li, L-J., & Ge, G-C, 2009. Genre analysis: Structural and linguistic evolution of the English-medium medical research article (1985-2004). *English for Specific Purposes*, 28, 93-104.
- Loi, C. K., 2010. Research article introductions in Chinese and English: A comparative genre-based study. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(4), 267-279.
- Nguyễn Văn Tuấn, 2011. *Đi vào nghiên cứu khoa học*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. 305 pp.
- Nwogu, K. N., 1997. The medical research paper: Structure and functions. *English for Specific Purposes*, 16(2), 119-138.
- Ozturk, I., 2007. The textual organisation of research article introductions in applied linguistics: Variability within a single discipline. *English for Specific Purposes*, 26(1), 25-38.
- Safnil, A., 2000. *Rhetorical structure analysis of the Indonesian research articles*. Unpublished PhD dissertation. The Australian National University, Canberra, Australia.
- Samraj, B., 2002. Introductions in research articles: variations across disciplines. *English for Specific Purposes*, 21(1), 1-17.
- Shehzad, W., 2006. Computer scientists' approach to "Establishing a research territory". *Selected Papers from the Fifteenth International Symposium and Book Fair on English Teaching*, pp. 127-141.
- Soler-Monreal et al., 2011. A contrastive study of the rhetorical organization of English and Spanish PhD thesis introductions. *English for Specific Purposes*, 30, 4-17.
- Swales, J., 1981. *Aspects of article introductions*. Birmingham: The University of Aston. 104 pp.
- Swales, J., 1990. *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge: Cambridge University Press. 260 pp.
- Swales, J., 2004. *Research genre: exploration and applications*. Cambridge: Cambridge University Press, 314 pp.
- Tran, T., 2007. *Indirectness in Vietnamese newspaper commentaries: a pilot study*. Unpublished doctoral dissertation, Bowling Green State University, USA.
- Zhang, Y., & Hu, J., 2010. A genre-based study of medical research article introductions: a contrastive analysis between Chinese and English. *The Asian ESP Journal*, 6(1), 72-96.

KHÓI LIỆU

- Đào Thanh Lan, 2011. Nhận diện hành động mời và rủ trong tiếng Việt. *Ngôn Ngữ*, 3, 15-19.
- Hoàng Trọng Canh, 2011. Các lớp từ loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 9, 11-14, 34.
- Lê Thị Lan Anh & Đinh Thị Thu Hằng, 2011. Vai nghĩa thời gian và vai nghĩa không gian của trạng ngữ trong câu đơn tiếng Việt. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 10, 1-6.
- Lê Thị Lan Anh, 2011. Đặc điểm phát âm hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt trong phương ngữ Thanh Hóa. *Ngôn Ngữ*, 10, 31-38.
- Ngũ Thiện Hùng, 2011. Ngữ nghĩa ngữ dụng của quán ngữ tình thái nhận thức "thảo nào", "hóa ra". *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 4, 6-12.

6. Nguyễn Thị Dung, 2011. Một vài đặc điểm của ngôn ngữ hội thoại trong thi vắn đáp ở Trường Đại học Quân sự Việt Nam. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 10, 9-14.
7. Nguyễn Thị Ly Kha, 2011. Nội dung đánh giá khả năng phát âm âm tiết của trẻ mẫu giáo. *Ngôn Ngữ*, 9, 6-17.
8. Phạm Thị Bền & Phạm Thị Hằng, 2011. Sử dụng tiếng Anh lẫn vào tiếng Việt: cảm nhận từ một cuộc khảo sát các bài báo. *Ngôn Ngữ*, 3, 37-42.
9. Phan Văn Hòa & Phan Thị Thùy Tiên, 2011. Thế giới kinh nghiệm trong các bản tin và xã luận tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 3, 2-7.
10. Tôn Nữ Mỹ Nhật, 2011. Những đặc trưng ngôn ngữ-xã hội của thể loại tạp bút. *Ngôn Ngữ*, 5, 35-49.
11. Trần Kim Phượng & Phan Ngọc Ánh, 2011. Danh từ chỉ thời gian-mùa trong ca từ Trịnh Công Sơn. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 4, 13-17.
12. Trần Kim Phượng, 2011. Những kết hợp bắt thường trong ca từ Trịnh Công Sơn dưới góc độ ngữ pháp. *Ngôn Ngữ*, 10, 21-30.
13. Trần Kim Phượng, 2011. Từ *thôi* trong tiếng Việt nhìn từ ba phương diện: kết học, nghĩa học, và dụng học. *Ngôn Ngữ*, 5, 50-58.
14. Trần Thị Kim Tuyền, 2011. Khảo sát cách xưng hô trong giao tiếp ở phạm vi nhà trường trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, 7, 39-43.